HMT Việt Nam
Fanpage:www.facebook.com/Luyenthihmtvietnam
CS1: Số 20, ngõ 62, Nguyễn Chí Thanh,Quận Đống Đa
CS2: Số 4, ngõ 44/1 Đỗ Quang,Quận Cầu Giấy
CS3: BT16B5, 11 Làng Việt Kiều Châu Âu, Quận Hà Đông
Hotline: 036 22 444 88

Grammar: Ôn tập thì Hiện tại tiếp diễn Present continuous

***Lưu ý: thì hiện tại tiếp diễn luôn có "be +V-ing" ***

I.Cách dùng: 1.Chỉ hành động đang diễn ra tại thời điểm nói
2. Chỉ tương lai có kế hoạch (Những việc dự định làm trong tương lai hoặc những việc chắc chắn sẽ xảy ra)

II. Dấu hiệu nhận biết:

1.Now (bây giờ)
2.Right now (ngay bây giờ)
3. at present = at the moment (Hiện nay, ngay lúc này, ngay giây phút này)
4. Khi thấy động từ đứng ở đầu câu: **Look!** (nhìn này)**, Listen!** (nghe này)…
5. Khi thấy câu hỏi: **Where are you? Where is he? Where is she? Where are they?** (Bạn đang ở đâu?/ Anh ấy đang ở đâu? …)

III. Công thức thì Hiện tại tiếp diễn:

1.Câu khẳng định: Nói ai đó đang làm gì

(+) S + is/am/are + V-ing *(lưu ý: **I + am; we/you/they + are; he/she/it +is**)*

Vd: I am eating / she is eating/ they are eating

2.Câu phủ định : Nói ai đó không đang làm gì -> (chỉ việc thêm "not" vào sau is/am/are)

(-) S + isn't/ am not/ aren't + V-ing *(Lưu ý: **isn't = is not; aren't = are not**)*

Vd: I am not eating/ she isn't eating/ they aren't eating

3.Câu hỏi : Hỏi ai đó đang làm gì? (chỉ việc đảo Is/am/Are lên trước chủ ngữ)

(?) Is/Am/Are + S +V-ing?
Yes, S +is/am/are
No, S + isn't/am not/ aren't

Vd: Are you eating?	Is she eating?	Are they eating?
Yes, I am	Yes, she is	Yes, they are
No, I am not	No, she isn't	No, they aren't

Cách thêm đuôi –ing vào sau động từ:

-Động từ tận cùng là e -> bỏ e, thêm –ing
vd: ***Dance-> dancing*** ; make -> making
-Động từ tận cùng là ee -> giữ nguyên và thêm –ing: vd: **See-> seeing**
-Động từ tận cùng là "ie" -> đổi "ie" thành "y" rồi thêm –ing:
Vd: die-> dying (chết-> đang chết) ; lie -> lying (nằm -> đang nằm)
- Động từ 1 âm tiết, tận cùng là nguyên âm + phụ âm: gấp đôi phụ âm cuối rồi mới thêm –ing
vd: swim -> swimming; shop-> shopping (đi mua sắm -> đang đi mua sắm)

LIVEWORKSHEETS

Ex I: Add –ing to the verb (thêm đuôi –ing vào sau động từ)

1. **Play** ->…… 2. **Run** -> …….. 9. **Die**->……
3. **sit** ->…… 4. **Get** -> …….. 10. **See**->……
5. **take** -> …….. 6. **Give** -> …… 11.**shop**->……
7. **drive** -> ……. 8. **Speak** ->. ……..

Ex II: Choose the correct form of the verb

1. He…….. riding a bike in the park right now
2. I ……. writing a letter to my sister now.
3. You ……..watching an interesting movie at this moment
4. Look! Jane and her dog……walking in the park.
5. Where's your brother? My brother…… sleeping on the sofa.
6. My parents and I ……cooking in the kitchen at the moment.
7. The two girls …….. on the stage now (***on the stage***: *trên sân khấu*)
8. Jessy…….. a photo now
9. ..……Mr. David …… ….on the phone now? (***talk on the phone***: *nói chuyện điện thoại*)
Yes, he……..
10… ……you …….. French at the moment? No, I…….

Ex III: Complete the sentence with the correct form of the verb in Present continuous

(+) S + is/am/are +V-ing
(-) S + isn't/am not/ aren't +V-ing
(?) Is/am/are + S + V-ing?

1. Peter……..He cuts his finger (cry)
2. Alice is hungry so she……..a big sandwich. (eat)
3. We ……..a film. Please be quiet! (watch)
4. She is thirsty. ….. she …….some water? (drink)
5. John is tired, but he ……. (not sleep) right now.
6. Look! The boys ……..football in the playground. (play)
7. Oh no! Jane ……. She has a terrible voice. (sing)
8. Where are your brothers? They ……..at the pool.(swim)
9. The weather is nice ,but the children ……bikes in the park.(not ride)
10……..My father ……his car to work now? (drive)

LIVEWORKSHEETS

Ex IV: Read and answer the questions:

Hello, My name's Linda. I go to school from Monday to Friday. I don't go to school at the weekends. I usually stay at home and listen to music. But last Sunday, I played volleyball with my classmates on the beach. We had lots of fun. Now we are studying at school.

1. How often does Lan go to school?
   ->
3. What did she do last Sunday?
   ->
4. What are they doing at school now?
   ->

V. LISTENING : Listen and draw lines. There is one example

New words:
(Các bạn nhấn vào từ mới, nghe và đọc theo cho nhớ từ nhé)

1.**tablet**: máy tính bảng

2.**wardrobe**: tủ quần áo

3.**board game**: trò chơi trên bàn cờ

4. **the rug**: cái thảm

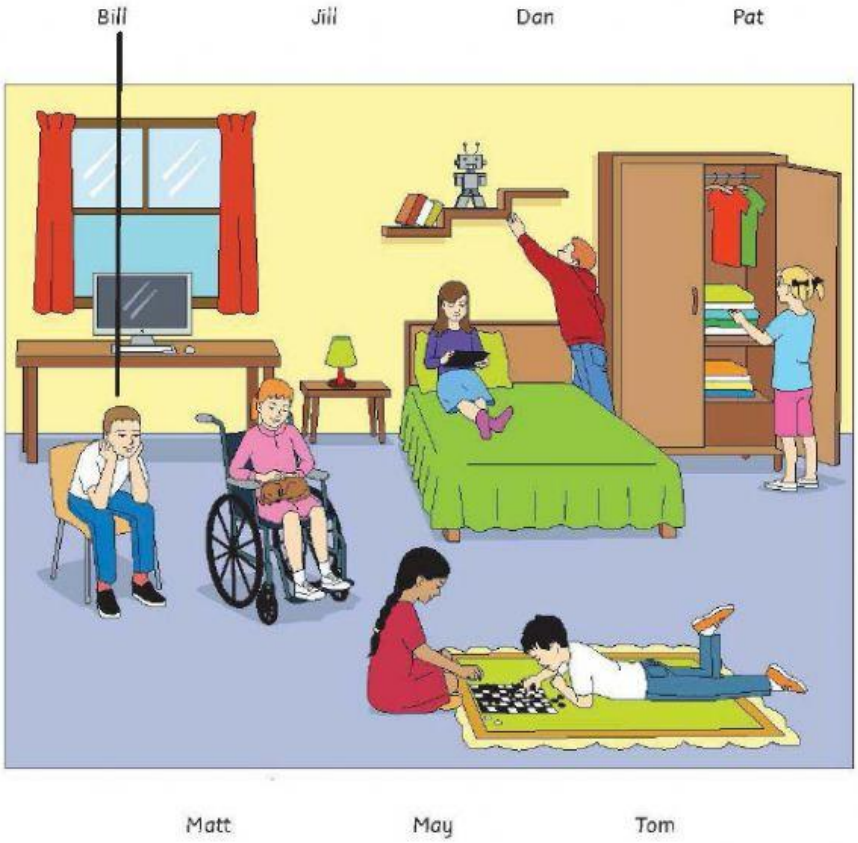

LIVEWORKSHEETS